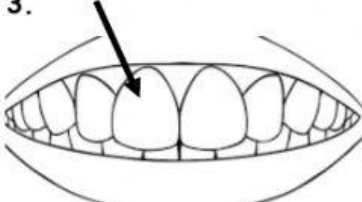
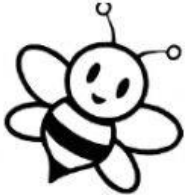
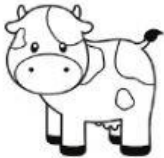
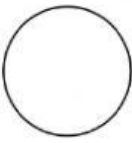
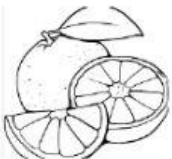
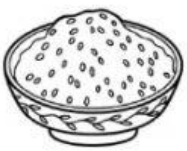
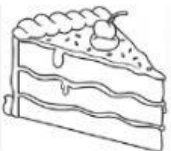


PHẦN 1: ÔN TẬP CÁC TỪ ĐÃ HỌC

1.  scissors: cái kéo	2.  gluestick: lọ keo	3.  paintbrush: cây cọ màu	
4.  cutting: cắt giấy	5.  painting: tô vẽ tranh	6.  pasting: dán hồ keo	
1.  head: đầu	2.  hair: tóc	3.  teeth: răng	4.  cheeks: má
1.  jump rope: nhảy dây	2.  soccer: đá bóng	3.  hopscotch: nhảy ô số	4.  basketball: bóng rổ
1.  apple: quả táo	2.  ant: con kiến		

1.  bird: con chim	2.  bear: con gấu	3.  butterfly: con bướm	4.  bee: con ong
1.  cat: con mèo	2.  cow: con bò		
1.  van: xe khách	2.  train: tàu hỏa	3.  plane: máy bay	4.  bike: xe đạp
5.  bus: xe buýt	6.  circle: hình tròn		
1.  orange: quả cam	2.  olive: quả ô liu	3.  carrot: củ cà rốt	4.  meat: thịt
5.  rice: cơm	6.  cake: bánh	7.  milk: sữa	

1.  picture: bức tranh	2.  lamp: đèn ngủ	3.  cup: cốc	4.  sofa: ghế bành
5.  table: bàn không ngăn kéo	6.  clock: đồng hồ treo tường		

- Numbers:

1 – 2 – 3- 4 -5 – 6 – 7 -8 -9 – 10

11 – 12 – 13 – 14 – 15 – 16 – 17 – 18 – 19 – 20

Cấu trúc:

1. *What do you have? I have scissors/ paintbrush/ gluestick.*

2. *I am cutting/ pasting/ painting*

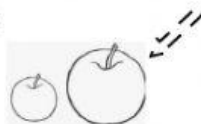
3. *Is it a? Yes, It is / No, it isn't.*

What is it?

It is a donkey

Ex: *Is it an apple? Yes, it is.*

4. *It is a big apple.*



It is a small ant



It is a small apple.



It is a big ant



5. I see Danh từ số nhiều

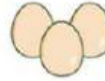
Ex: I see birds/ I see a van

6. I like + danh từ số nhiều



I like eggs

I like elephants



Eg: I like birds

7. A van is big/ A train is long.

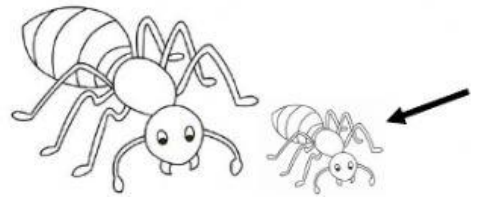
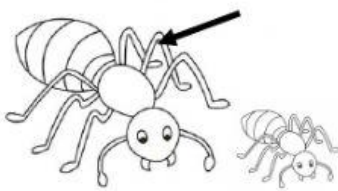
II. Exercise:

Exercise 1: Color the correct picture (tô màu tranh đúng)

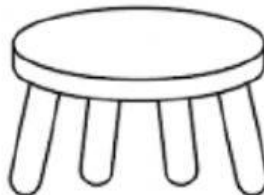
1. What do you have? I have scissors



2. What do you see? I see a big ant.



3. What is this? It is a table.



Exercise 2: Find and circle the correct words (Tìm và khoanh tròn từ đúng)



1. A cat



An ant



A picture



2. A bear



A bird



A cow



3. A cup



A cake



A bike



4. hopscotch



basketball



soccer



5. pasting



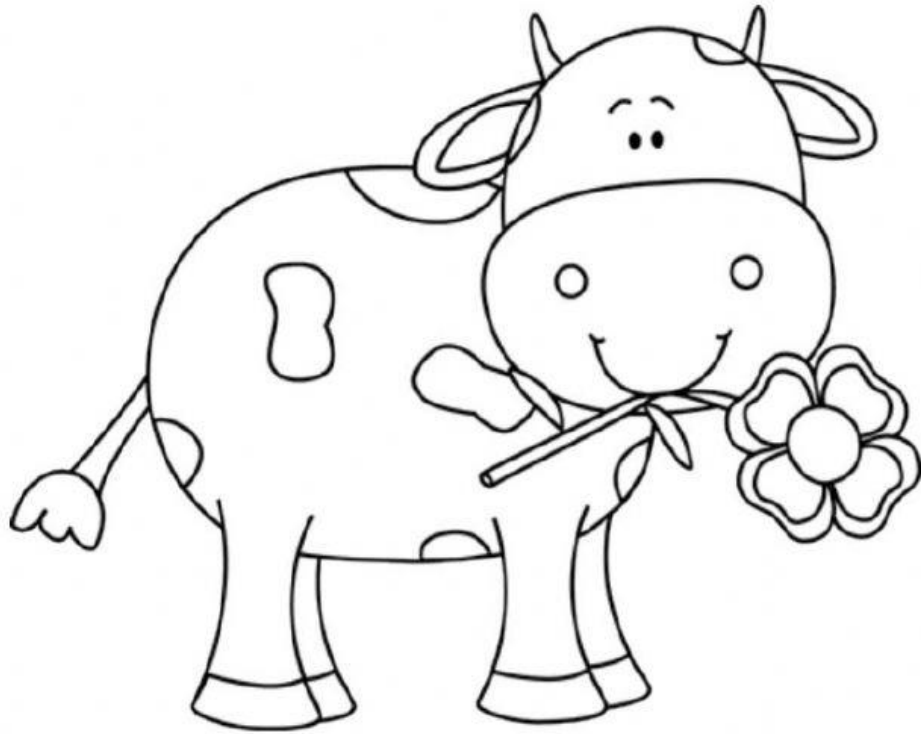
head



olive

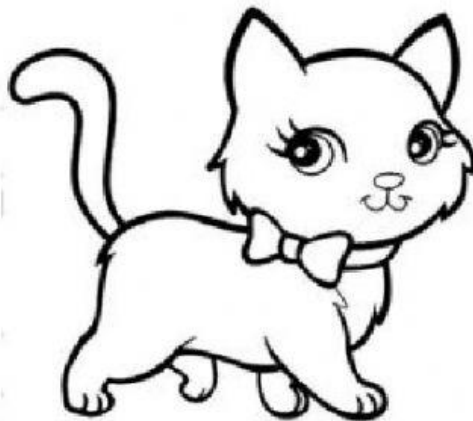


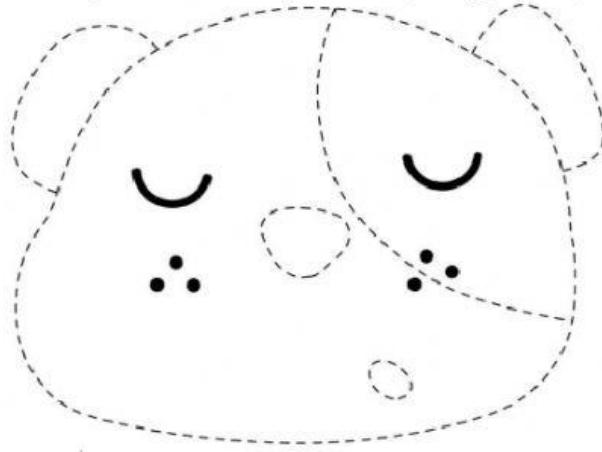
Exercise 3: Color the brown cow (Tô màu con bò màu nâu)



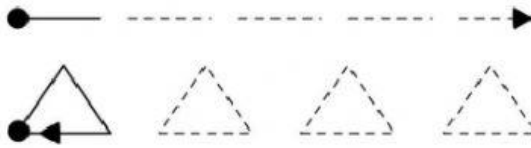
Exercise 4: Trace then color (Viết đậm chữ và tô màu tranh)

① It is a cat. It is orange





② It is a bear



an

③ An apple



III Dặn dò

1. Con hoàn thành phiếu bài tập
2. Con luyện nói về tất cả các chữ cái đã được đề cập ở phần 1

Nhận xét của giáo viên

.....
.....

Chữ kí phụ huynh